

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5-VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2026/DS-ST.

Ngày: 29/6/2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Tư

2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 484/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2026/QĐXX-ST ngày 15 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 269/2026/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số B, đường L, phường G, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phan Minh C - Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh B.

- Ông Võ Đệ Q – Phó trưởng phòng Khách hàng cá nhân Ngân hàng N - Chi nhánh B.

Địa chỉ: A, N, phường A, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

- Ông Võ Văn H, sinh năm: 1982

CCCD: A

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1982

CCCD: B

Địa chỉ: ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bà Phan Kim L**, sinh năm: 1942

CCCD: C

- **Ông Võ Hoàng L1**, sinh năm: 2006

CCCD: D

Địa chỉ: ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Q có mặt. Ông H, bà T vắng mặt. Bà L, ông L1 yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T có vay tiền của Ngân hàng N – Chi nhánh B theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022: Số tiền cho vay: 500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Mục đích vay: thanh toán tiền mượn mua xe theo hợp đồng mua bán số 194/HĐMB-TLA-2021 ngày 27/3/2021. Lãi suất trong hạn: 9.5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm. Ngày giải ngân: 07/01/2022. Phương thức thanh toán: gốc trả hàng quý vào 07 trong 28 kỳ, mỗi kỳ 17.900.000 đồng, riêng kỳ thứ 28 trả 16.700.000 đồng; lãi trả 03 tháng 01 lần vào ngày 07 theo dư nợ thực tế phát sinh.

- Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023: hạn mức cho vay: 2.950.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động chăn nuôi heo và sản xuất kinh doanh bánh hủ tiếu. Lãi suất trong hạn: 9.5%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm. Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân cho ông H và bà T cụ thể như sau:

+ Ngày 05/01/2023: giải ngân 450.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300035.

+ Ngày 10/01/2023: giải ngân 350.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300075. Thời hạn vay: 06 tháng, ngày trả nợ cuối cùng: 10/7/2023

+ Ngày 13/01/2023: giải ngân 250.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300118. Thời hạn vay: 06 tháng, ngày trả nợ cuối cùng: 13/7/2023

+ Ngày 18/01/2023: giải ngân 100.000.000đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300178. Thời hạn vay: 06 tháng, ngày trả nợ cuối cùng: 18/7/2023

+ Ngày 11/4/2023: giải ngân 1.300.000.000đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300819. Thời hạn vay: 06 tháng, ngày trả nợ cuối cùng: 11/10/2023

+ Ngày 14/4/2023: giải ngân 500.000.000đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300851. Thời hạn vay: 06 tháng, ngày trả nợ cuối cùng: 14/10/2023

Các Hợp đồng tín dụng trên được bảo đảm bằng tài sản theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2021.80.21.0033/HĐ ngày 23/3/2021. (Hợp đồng được công chứng ngày 23/3/2021 tại Văn phòng C1 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/3/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre), Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2022.80.21.0001A/HĐSD,BS ngày 06/01/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2023.80.21.0001A/HĐSD,BS ngày 03/01/2023. Tài sản thế chấp gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 601,8m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 301,8m², thời hạn sử dụng: đất ở tại nông thôn: lâu dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 12/8/2052; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 496426, số vào sổ cấp GCN: CS07584 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 13/4/2020.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 3.269,8m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 2.969,8m², thời hạn sử dụng: đất ở tại nông thôn: lâu dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 16/8/2047; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 856514, số vào sổ cấp GCN: CH 01063 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 06/11/2014.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 2.169,9m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng: đến ngày 16/8/20267; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 856515, số vào sổ cấp GCN: CH01064 do UBND huyện M cấp ngày 06/11/2014, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cập nhật chỉnh lý ngày 14/11/2017.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 553, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 1.680,8m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 250m², đất trồng cây lâu năm

1.430,8m², thời hạn sử dụng: đất ở tại nông thôn: lâu dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 12/5/2049; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 728387, số vào sổ cấp GCN: CS04817 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/8/2018.

Trong đó tài sản thế chấp là thửa đất số 233 (04) ông H và bà T đã tự nguyện bàn giao cho Ngân hàng thực hiện thủ tục bán đấu giá tài sản thu hồi nợ.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 2022.80.21.0001B/HĐTC ngày 06/01/2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 2023.80.21.0001B/HĐTC ngày 03/01/2023. Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Toyota biển số 71A-107.69, số máy 1TRA834779, số khung RL4JW3EMXM3375609, số loại: INNOVA, màu sơn: đồng, số chỗ ngồi 08 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 71001011 do Phòng C2 Công an tỉnh B cấp ngày 01/4/2021.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong Hợp đồng tín dụng dẫn đến khoản vay bị quá hạn. Tính đến ngày 19/6/2026, ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T chỉ trả được cho ngân hàng số tiền cụ thể như sau:

- Số tiền đã trả theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022 là 228.322.629 đồng gồm nợ gốc 145.000.000 đồng và nợ lãi 83.322.629 đồng.

- Số tiền đã trả theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023 là 653.244.575 đồng gồm nợ gốc 487.127.427 đồng và nợ lãi 160.887.567 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T trả nợ và bàn giao tài sản bảo đảm để xử lý theo đúng quy định nhưng ông H và bà T không thực hiện. Do đó, nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông H và bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 19/6/2026 là 3.782.374.891 đồng gồm nợ gốc 2.817.872.573 đồng, nợ lãi trong hạn 683.512.377 đồng, nợ lãi quá hạn 231.716.824 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 49.273.117 đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022 là 493.592.742 đồng gồm tiền nợ gốc: 355.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 105.158.192 đồng, nợ lãi quá hạn: 21.446.259 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 11.988.291 đồng.

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023: là 3.288.782.149 đồng gồm nợ gốc 2.462.872.573 đồng, nợ lãi trong hạn 578.354.185 đồng, nợ lãi quá hạn 210.270.565 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 37.284.826 đồng, cụ thể như sau:

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300075 ngày 10/01/2026 là 414.766.564 đồng gồm tiền nợ gốc: 312.872.573 đồng, nợ lãi trong hạn: 69.322.439 đồng, nợ lãi quá hạn: 30.654.456 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 1.917.096 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-

202300118 ngày 13/01/2023 là 327.033.369 đồng gồm tiền nợ gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 52.359.589 đồng, nợ lãi quá hạn: 23.279.109 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 1.394.671 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300178 ngày 18/01/2023 là 130.638.030 đồng gồm tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.820.548 đồng, nợ lãi quá hạn: 9.274.658 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 542.824 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300819 ngày 11/4/2023 là 1.767.748.084 đồng gồm tiền nợ gốc: 1.300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 332.714.623 đồng, nợ lãi quá hạn: 106.774.671 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 28.258.790 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300851 ngày 14/4/2023 là 648.596.102 đồng gồm tiền nợ gốc: 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 103.136.986 đồng, nợ lãi quá hạn: 40.287.671 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 5.171.445 đồng.

Buộc ông H và bà T tiếp tục trả lãi theo lãi suất quá hạn thỏa thuận quy định tại các hợp đồng nêu trên. Kể từ ngày bản án có hiệu lực, trường hợp ông H và bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông H và bà T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc yêu cầu bà và ông H chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền tạm tính đến ngày 24/11/2025 là 3.562.792.296 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 25/11/2025 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp bà và ông H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, bà đồng ý để Ngân hàng yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Kim L trình bày:

Các thừa đất đang tranh chấp trong vụ án thuộc quyền sử dụng của ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T. Bà Phan Kim L không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án. Do tuổi cao sức yếu đi lại khó khăn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoàng L1 trình bày:

Các thừa đất đang tranh chấp trong vụ án thuộc quyền sử dụng của ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T. Ông L1 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án. Do bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa

giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để triệu tập ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T tới Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T không đến, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long có ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng N số tiền tính đến ngày 19/6/2026 là 3.782.374.891 đồng. Ông H và bà T phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 20/6/2026.

- Trường hợp ông H và bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng được yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ, ông H và bà T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất nợ.

- Chi phí tố tụng: ông H và bà T phải chịu chi phí tố tụng là 400.000 đồng và có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng số tiền trên.

- Về án phí: ông H và bà T phải chịu trách nhiệm liên đới chịu án phí là 107.647.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng N khởi kiện ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu trả số tiền 3.782.374.891 đồng. Xét quan hệ tranh chấp giữa Ngân hàng N và ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Tranh chấp phát sinh từ hoạt động của Ngân hàng N – Chi nhánh B tại phường A, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Bị đơn ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T đã được tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Kim L, ông Võ Hoàng L1 yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Phan Kim L và ông Võ Hoàng L1.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022, Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023, Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300075 ngày 10/01/2026, Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300118 ngày 13/01/2023, Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300178 ngày 18/01/2023, Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300819 ngày 11/4/2023, Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300819 ngày 11/4/2023, Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300851 ngày 14/4/2023 giữa Ngân hàng N với ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T được ký kết bằng văn bản, trên tinh thần tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nên đây là hợp đồng hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[2.2] Đối với yêu cầu trả số tiền 493.592.742 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022: xét thấy Ngân hàng N đã thực hiện việc giải ngân cho ông H và bà T theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 vào ngày 07/01/2022. Việc ông H và bà T không thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng về việc trả lãi và vốn cho Ngân hàng N là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022, căn cứ vào Điều 6 Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu buộc ông H và bà T trả số tính đến ngày 19/6/2026 là 493.592.742 đồng gồm tiền nợ gốc: 355.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 105.158.192 đồng, nợ lãi quá hạn: 21.446.259 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 11.988.291 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/6/2026 đến ngày ông H và bà T trả tất nợ cho Ngân hàng theo lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022 là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu trả số tiền 3.782.374.891 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023: xét thấy Ngân hàng N đã thực hiện việc giải ngân cho ông H và bà T theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023 cụ thể:

- Ngày 05/01/2023 giải ngân 450.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300035.

- Ngày 10/01/2023 giải ngân số tiền 350.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300075.

- Ngày 13/01/2023 giải ngân số tiền 250.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300118.

- Ngày 18/01/2023 giải ngân số tiền 100.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300178.

- Ngày 11/4/2023 giải ngân số tiền 1.300.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300819.

- Ngày 14/4/2023 giải ngân số tiền 500.000.000 đồng theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300851 ngày.

Tính đến ngày 19/6/2026, ông H và bà T còn nợ Ngân hàng N số tiền 3.782.374.891 đồng gồm nợ gốc 2.817.872.573 đồng, nợ lãi trong hạn 683.512.377 đồng, nợ lãi quá hạn 231.716.824 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 49.273.117 đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022 là 493.592.742 đồng gồm tiền nợ gốc: 355.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 105.158.192 đồng, nợ lãi quá hạn: 21.446.259 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 11.988.291 đồng.

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023: là 3.288.782.149 đồng gồm nợ gốc 2.462.872.573 đồng, nợ lãi trong hạn 578.354.185 đồng, nợ lãi quá hạn 210.270.565 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 37.284.826 đồng, cụ thể như sau:

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300075 ngày 10/01/2026 là 414.766.564 đồng gồm tiền nợ gốc: 312.872.573 đồng, nợ lãi trong hạn: 69.322.439 đồng, nợ lãi quá hạn: 30.654.456 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 1.917.096 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300118 ngày 13/01/2023 là 327.033.369 đồng gồm tiền nợ gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 52.359.589 đồng, nợ lãi quá hạn: 23.279.109 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 1.394.671 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300178 ngày 18/01/2023 là 130.638.030 đồng gồm tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.820.548 đồng, nợ lãi quá hạn: 9.274.658 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 542.824 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300819 ngày 11/4/2023 là 1.767.748.084 đồng gồm tiền nợ gốc: 1.300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 332.714.623 đồng, nợ lãi quá hạn: 106.774.671 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 28.258.790 đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300851 ngày 14/4/2023 là 648.596.102 đồng gồm tiền nợ gốc: 500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 103.136.986 đồng, nợ lãi quá hạn: 40.287.671 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 5.171.445 đồng.

Việc ông H và bà T không thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng về việc trả lãi và vốn cho Ngân hàng N là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023, căn cứ vào Điều 6 Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu buộc ông H và bà T trả số tính đến ngày 19/6/2026 là 3.782.374.891 đồng gồm nợ gốc 2.817.872.573 đồng, nợ lãi trong hạn 683.512.377 đồng, nợ lãi quá hạn 231.716.824 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 49.273.117 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/6/2026 đến ngày ông H và bà T trả tất nợ cho Ngân hàng theo lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023 là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ: xét thấy ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T vay tiền của Ngân hàng N có bảo đảm bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp tài sản gồm:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2021.80.21.0033/HĐ ngày 23/3/2021. (Hợp đồng được công chứng ngày 23/3/2021 tại Văn phòng C1 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/3/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre), Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2022.80.21.0001A/HĐSD,BS ngày 06/01/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2023.80.21.0001A/HĐSD,BS ngày 03/01/2023. Tài sản thế chấp gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 3.269,8m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 2.969,8m², thời hạn sử dụng: đất ở tại nông thôn: lâu dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 16/8/2047; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 856514, số vào sổ cấp GCN: CH 01063 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 06/11/2014.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 2.169,9m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng: đến ngày 16/8/20267; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 856515, số vào sổ cấp GCN: CH01064 do UBND huyện M cấp ngày 06/11/2014, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cập nhật chỉnh lý ngày 14/11/2017.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 553, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 1.680,8m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 250m², đất trồng cây lâu năm 1.430,8m², thời hạn sử dụng: đất ở tại nông thôn: lâu dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 12/5/2049; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 728387, số vào sổ cấp GCN: CS04817 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/8/2018.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 2022.80.21.0001B/HĐTC ngày 06/01/2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 2023.80.21.0001B/HĐTC ngày 03/01/2023. Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Toyota biển số 71A-107.69, số máy 1TRA834779, số khung RL4JW3EMXM3375609, số loại: INNOVA, màu sơn: đồng, số chỗ ngồi 08 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 71001011 do Phòng C2 Công an tỉnh B cấp ngày 01/4/2021.

Các Hợp đồng thế chấp nêu trên được giao kết trên tinh thần tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nên đây là hợp đồng hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Việc Ngân hàng N yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp ông H và bà T không

thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng nên được chấp nhận.

[3] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên chi phí tố tụng trong vụ án là 400.000 đồng ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu và có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng N số tiền trên.

[4] Căn cứ theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn = 72.000.000đồng + (3.782.374.891đồng – 2.000.000.000đồng) x 2% = 107.647.500 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26, điểm 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 147 và Điều 227, Điều 228, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 100 và Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng;

- Các Điều 317, 318, 319, 320, 323, 357, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N: Buộc ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền tính đến ngày 19/6/2026 là 3.782.374.891 (*Ba tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi một*) đồng gồm: nợ gốc 2.817.872.573 (*Hai tỷ tám trăm mười bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi ba*) đồng, nợ lãi trong hạn 683.512.377 (*Sáu trăm tám mươi ba triệu năm trăm mười hai nghìn ba trăm bảy mươi bảy*) đồng, nợ lãi quá hạn 231.716.824 (*Hai trăm ba mươi một triệu bảy trăm mười sáu nghìn tám trăm hai mươi bốn*) đồng, nợ lãi chậm trả lãi 49.273.117 (*Bốn mươi chín triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn một trăm mười bảy*) đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202200006 ngày 06/01/2022 là 493.592.742 (*Bốn trăm chín mươi ba triệu năm trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi hai*) đồng gồm tiền nợ gốc: 355.000.000 (*Ba trăm năm mươi lăm triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn: 105.158.192 (*Một trăm lẻ năm triệu một trăm năm mươi tám nghìn một trăm chín mươi hai*) đồng, nợ lãi quá hạn: 21.446.259 (*Hai mươi một triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi chín*) đồng, nợ lãi

chậm trả lãi: 11.988.291 (*Mười một triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm chín mươi mốt*) đồng.

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7100-LAV-202300001 ngày 03/01/2023: là 3.288.782.149 (*Ba tỷ hai trăm tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm bốn mươi chín*) đồng gồm nợ gốc 2.462.872.573 (*Hai tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi ba*) đồng, nợ lãi trong hạn 578.354.185 (*Năm trăm bảy mươi tám triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn một trăm tám mươi lăm*) đồng, nợ lãi quá hạn 210.270.565 (*Hai trăm mười triệu hai trăm bảy mươi nghìn năm trăm sáu mươi lăm*) đồng, nợ lãi chậm trả lãi 37.284.826 (*Ba mươi bảy triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi sáu*) đồng, cụ thể như sau:

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300075 ngày 10/01/2026 là 414.766.564 (*Bốn trăm mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi bốn*) đồng gồm tiền nợ gốc: 312.872.573 (*Ba trăm mười hai triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi ba*) đồng, nợ lãi trong hạn: 69.322.439 (*Sáu mươi chín triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi chín*) đồng, nợ lãi quá hạn: 30.654.456 (*Ba mươi triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi sáu*) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 1.917.096 (*Một triệu chín trăm mười bảy nghìn không trăm chín mươi sáu*) đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300118 ngày 13/01/2023 là 327.033.369 (*Ba trăm hai mươi bảy triệu không trăm ba mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi chín*) đồng gồm tiền nợ gốc: 250.000.000 (*Hai trăm năm mươi triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn: 52.359.589 (*Năm mươi hai triệu ba trăm năm mươi chín nghìn năm trăm tám mươi chín*) đồng, nợ lãi quá hạn: 23.279.109 (*Hai mươi ba triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn một trăm lẻ chín*) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 1.394.671 (*Một triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi mốt*) đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300178 ngày 18/01/2023 là 130.638.030 (*Một trăm ba mươi triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn không trăm ba mươi*) đồng gồm tiền nợ gốc: 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn: 20.820.548 (*Hai mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám*) đồng, nợ lãi quá hạn: 9.274.658 (*Chín triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám*) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 542.824 (*Năm trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm hai mươi bốn*) đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300819 ngày 11/4/2023 là 1.767.748.084 (*Một tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn không trăm tám mươi bốn*) đồng gồm tiền nợ gốc: 1.300.000.000 (*Một tỷ ba trăm triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn: 332.714.623 (*Ba trăm ba mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn sáu trăm hai mươi ba*) đồng, nợ lãi quá hạn: 106.774.671 (*Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi mốt*) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 28.258.790 (*Hai mươi tám triệu hai trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi*) đồng.

+ Dư nợ theo Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 7100-LDS-202300851 ngày 14/4/2023 là 648.596.102 đồng gồm tiền nợ gốc: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, nợ lãi trong hạn: 103.136.986 (*Một trăm lẻ ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi sáu*) đồng, nợ lãi quá hạn: 40.287.671 (*Bốn mươi triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi một*) đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 5.171.445 (*Năm triệu một trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm bốn mươi lăm*) đồng.

Kể từ ngày 20/6/2026, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2021.80.21.0033/HĐ ngày 23/3/2021. (Hợp đồng được công chứng ngày 23/3/2021 tại Văn phòng C1 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/3/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M, tỉnh Bến Tre), Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2022.80.21.0001A/HĐSD,BS ngày 06/01/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2023.80.21.0001A/HĐSD,BS ngày 03/01/2023. Tài sản thế chấp gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 233 tờ bản đồ số 70 tại xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 3.269,8m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 2.969,8m², thời hạn sử dụng: đất ở tại nông thôn: lâu dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 16/8/2047; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 856514, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01063 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 06/11/2014.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 161 tờ bản đồ số 70 tại xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 2.169,9m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng: đến ngày 16/8/20267; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 856515, sổ vào sổ cấp GCN: CH01064 do UBND huyện M cấp ngày 06/11/2014, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cập nhật chỉnh lý ngày 14/11/2017.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 553, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 553 tờ bản đồ số 75 xã T, tỉnh Vĩnh Long); diện tích: 1.680,8m², mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 250m², đất trồng cây lâu năm 1.430,8m², thời hạn sử dụng: đất ở tại nông thôn: lâu

dài, đất trồng cây lâu năm sử dụng đến ngày 12/5/2049; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 728387, số vào sổ cấp GCN: CS04817 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/8/2018.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 2022.80.21.0001B/HĐTC ngày 06/01/2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 2023.80.21.0001B/HĐTC ngày 03/01/2023. Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Toyota biển số 71A-107.69, số máy 1TRA834779, số khung RL4JW3EMXM3375609, số loại: INNOVA, màu sơn: đồng, số chỗ ngồi 08 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 71001011 do Phòng C2 Công an tỉnh B cấp ngày 01/4/2021.

Trường hợp số tiền thu được từ bán và xử lý tài sản bảo đảm, tài sản khác không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ và dùng các tài sản hợp pháp khác của bên vay vốn để trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

2. Chi phí tố tụng trong vụ án là 400.000 (Bốn trăm nghìn) đồng ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu và có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng N số tiền trên.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu là 107.647.500 (Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Thi hành án dân sự tỉnh V hoàn lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 51.628.000 (Năm mươi một triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn) đồng theo biên lai số 0011474 ngày 15/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 5-Vĩnh Long.
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- Phòng THADS khu vực 5.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương